

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THỦ THỪA
TỈNH LONG AN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 92/2023/DS-ST
Ngày: 07-9-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦ THỪA - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Quân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Mạnh Quyết.
2. Ông Nguyễn Hồng Phong.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Hằng –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

Vào ngày 07 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 88/2023/QĐST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Công T, sinh năm 1974 và bà Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1977. Cùng địa chỉ: Ấp 2, xã LT, huyện TT, tỉnh Long An.

Ông Trương Công T, bà Nguyễn Thị Ngọc C ủy quyền cho bà Trương Thị Thu Ng, sinh năm 1997. Địa chỉ: Ấp 2, xã LT, huyện TT, tỉnh Long An. Văn bản ủy quyền ngày 28/3/2023.

Bị đơn: Ông Lê Văn T1, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp 3, xã LT, huyện TT, tỉnh Long An.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp 3, xã LT, huyện TT, tỉnh Long An.

(Bà Ng có mặt, ông T1, bà H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/4/2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện cho nguyên đơn bà Trương Thị Thu Ng trình bày:

Ông Lê Văn T1 là khách hàng của cửa hàng ông T, bà C từ nhiều năm nay, thường xuyên mua các loại vật tư nông nghiệp sử dụng cho việc trồng lúa theo hình thức trả chậm. Số tiền ông Lê Văn T1 còn nợ của cửa hàng ông T, bà C từ ngày 16/9/2013 đến nay chưa trả cho cửa hàng ông T, bà C. Ông T, bà C nhiều lần yêu cầu ông T1 thanh toán (trả) nhưng ông T1 cứ hẹn mà không trả.

Tổng số ông T1 nợ cửa hàng ông T, bà C là 97.618.000đ, trong đó bao gồm 45.616.000đ tiền gốc và 52.020.000đ tiền lãi (tạm tính từ ngày 16/9/2013 đến ngày 16/3/2023 là 114 tháng, lãi suất 1%/tháng).

Theo đơn khởi kiện ban đầu ông T, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H phải liên đới trả cho ông T, bà C số tiền 97.618.000đ, trong đó bao gồm 45.616.000đ tiền gốc và 52.020.000đ tiền lãi tạm tính từ ngày 16/9/2013 đến ngày 16/3/2023 là 114 tháng, lãi suất 1%/tháng) yêu cầu trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa, bà Ng đại diện cho ông T, bà C yêu cầu ông T1, bà H phải liên đới hoàn trả số tiền gốc 45.616.000đ và yêu cầu tính lãi chậm trả trên số nợ gốc 45.616.000đ với lãi suất 0.83%/tháng, thời gian tính lãi chậm trả tính từ ngày 01/4/2014 đến ngày xét xử là ngày 07/9/2023 tương ứng thời gian là 09 năm 05 tháng 06 ngày. Tiền lãi chậm trả yêu cầu cụ thể như sau = 45.616.000đ x 0.83%/tháng x 09 năm 05 tháng 06 ngày = 44.859.000đ. Tổng số tiền gốc và tiền lãi yêu cầu ông T1, bà H phải liên đới hoàn trả cho ông T, bà C là 90.475.000đ, yêu cầu trả 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng, không có bản tự khai.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án có tiến hành thủ tục niêm yết công khai thông báo cho ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H biết Tòa án có thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo đơn khởi kiện của ông T, bà C nhưng ông T1, bà H không có ý kiến bằng văn bản gửi đến Tòa án về việc khởi kiện của ông T, bà C.

Vụ án được Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không hòa giải được do ông T1, bà H vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Trương Công T, bà Nguyễn Thị Ngọc C khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền mua bán là 45.616.000đ và 44.859.000đ tiền lãi chậm trả. Ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H có hộ khẩu thường trú xã LT, huyện TT, tỉnh Long An. Căn cứ vào Điều 26, Điều

35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Thủ Thừa giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Căn cứ theo yêu cầu của đương sự xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải theo quy định tại Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng không tiến hành hoà giải được do bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa vắng mặt ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H nhưng xét thấy ông T1, bà H đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, về phiên họp kiểm tra, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, về thời gian xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với ông T1, bà H là phù hợp với Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Ông Trương Công T, bà Nguyễn Thị Ngọc C khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H có trách nhiệm liên đới hoàn trả tổng số tiền mua bán vật tư nông nghiệp là 45.616.000đ và 44.859.000đ tiền lãi chậm trả.

[2.1] Xét lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Lê Văn T1 là khách hàng của cửa hàng ông T, bà C từ nhiều năm nay, thường xuyên mua các loại vật tư nông nghiệp sử dụng cho việc trồng lúa theo hình thức trả chậm. Đến ngày 16/9/2013, ông Lê Văn T1 có ghi giấy tay xác nhận còn nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của cửa hàng ông T, bà C là 45.616.000đ và hẹn tới vụ lúa Đông Xuân hoàn trả.

Ông T, bà C đã nhiều lần yêu cầu ông T1 và bà H liên đới hoàn trả số tiền nợ mua phân thuốc nhưng ông T1, bà H chưa trả. Do đó ông T, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn T1, bà Nguyễn Thị Kim H liên đới hoàn trả cho ông T, bà C 45.616.000đ.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H vắng mặt. Ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H có hộ khẩu thường trú tại xã LT, huyện TT, tỉnh Long An. Tòa án đã tiến hành niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa và các chứng cứ mà bên nguyên đơn cung cấp, ông T1, bà H đã được thông báo đầy đủ thông tin về vụ kiện và quá trình giải quyết vụ án của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt là không chấp hành thông báo của Tòa án, đồng thời mặc nhiên thừa nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chứng cứ bên nguyên đơn cung cấp.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào giấy tay xác nhận ngày 16/9/2013 buộc ông T1, bà H có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền mua vật tư nông nghiệp là

45.616.000đ cho ông T, bà C là phù hợp theo quy định tại Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.2] Ông T, bà C yêu cầu tính lãi chậm trả như sau:

Yêu cầu tính lãi chậm trả trên số nợ gốc 45.616.000đ với lãi suất 0.83%/tháng, thời gian tính lãi chậm trả tính từ ngày 01/4/2014 đến ngày xét xử là ngày 07/9/2023 tương ứng thời gian là 09 năm 05 tháng 06 ngày. Tiền lãi chậm trả được tính cụ thể như sau = 45.616.000đ x 0.83%/tháng x 09 năm 05 tháng 06 ngày = 44.859.000đ. Căn cứ giấy tay xác nhận nợ ngày 16/9/2013 do ông T1 viết hện đến vụ Đông xuân (tức tháng 4/2014) hoàn trả số tiền gốc và căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 yêu cầu tính lãi chậm trả như trên của nguyên đơn là phù hợp và có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Về nghĩa vụ liên đới, tại thời điểm ông T1 mua vật tư nông nghiệp từ cửa hàng của ông T, bà C cho đến nay thì ông T1, bà H là vợ chồng nên khoản nợ này là trong thời kỳ hôn nhân. Căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 buộc bà H phải liên đới với ông T1 trả tổng số tiền 90.475.000đ cho ông T, bà C.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án.

Ông Trương Công T, bà Nguyễn Thị Ngọc C không phải chịu án phí, hoàn lại tiền tạm ứng án phí mà ông T, bà C đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 430, 440, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về lệ phí, án phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Công T, bà Nguyễn Thị Ngọc C về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” đối với ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H.

Buộc ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Trương Công T, bà Nguyễn Thị Ngọc C số tiền 90.475.000 (Chín mươi triệu bốn trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng. (Trong đó số tiền nợ gốc là 45.616.000đ và 44.859.000đ tiền lãi chậm trả).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Lê Văn T1 và bà Nguyễn Thị Kim H phải liên đới nộp 4.524.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Trương Công T, bà Nguyễn Thị Ngọc C 2.440.000 đồng tiền tạm ứng phí theo biên lai thu số 0003965 ngày 06/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủ Thừa.

Án xử sơ thẩm công khai, bà Ng có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 07/9/2023). Ông T1, bà H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An,
- VKSND huyện Thủ Thừa,
- Chi cục THADS huyện Thủ Thừa,
- Các đương sự,
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Đức Quân